

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	242	62	63	56	61
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	191 (78,9)	55	51	38	47
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	41 (16,9)	7	10	15	9
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	10 (4,2)	0	2	3	5
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	242	62	63	56	61
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	37 (15,3)	13	11	5	8
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	78 (32,2)	23	15	22	18
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	126 (52,0)	26	37	28	35
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	01 (0,5)	0	0	01	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	242 (99,5%)	62	63	56	61
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	37 (15,3)	13	11	5	8
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	78 (32,2)	23	15	22	18
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	01 (0,5)	0	0	01	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	4/5	0/2	2/1	0/0	2/2
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp tỉnh/thành phố	0/	0	0	2	1

2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét tốt nghiệp	100%	0	0	0	100%
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	61	0	0	0	61
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	8 (13,11)	0	0	0	8
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	18 (29,51)	0	0	0	18
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	35 (57,38)	0	0	0	35
VII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	133/109	35/27	38/25	32/24	28/33
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	01	0	0	01	0

Việt Dân, ngày 10 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

Ngô Thị Nguyệt